

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Tổng hợp)

QUÝ 1 NĂM 2022

### A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT        | Nội dung                                       | Mã số | Số đầu kỳ<br>(01/01/2022) | Số cuối kỳ<br>(31/03/2022) |
|------------|------------------------------------------------|-------|---------------------------|----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | 100   | <b>62.482.707.578</b>     | <b>69.773.694.932</b>      |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền             | 110   | 12.967.380.648            | 15.063.707.708             |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn            | 120   | -                         | -                          |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130   | 27.031.563.284            | 28.489.708.253             |
| 4          | Hàng tồn kho.                                  | 140   | 22.332.336.616            | 26.220.278.971             |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác                          | 150   | 151.427.030               | -                          |
| <b>II</b>  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | 200   | <b>9.885.018.628</b>      | <b>9.504.898.550</b>       |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn                     | 210   | 920.200.000               | 920.200.000                |
| 2          | Tài sản cố định                                | 220   | 3.860.364.082             | 3.480.244.004              |
|            | - Tài sản cố định hữu hình                     | 221   | 3.860.364.082             | 3.480.244.004              |
|            | - Tài sản cố định vô hình                      | 224   | -                         | -                          |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính               | 227   | -                         | -                          |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230   | -                         | -                          |
| 3          | Tài sản dở dang dài hạn                        | 240   | -                         | -                          |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn             | 250   | 5.019.000.000             | 5.019.000.000              |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                           | 260   | 85.454.546                | 85.454.546                 |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |       | <b>72.367.726.206</b>     | <b>79.278.593.482</b>      |
| <b>IV</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | 300   | <b>23.962.357.511</b>     | <b>29.639.997.327</b>      |
| 1          | Nợ ngắn hạn                                    | 310   | 23.244.666.961            | 28.922.306.777             |
| 2          | Nợ dài hạn                                     | 330   | 717.690.550               | 717.690.550                |
| <b>V</b>   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | 400   | <b>48.405.368.695</b>     | <b>49.638.596.155</b>      |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                                 | 410   | 48.405.368.695            | 49.638.596.155             |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411   | 15.182.180.000            | 15.182.180.000             |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần                         | 412   | -                         | -                          |
|            | - Cổ phiếu quỹ(*)                              | 414   | -                         | -                          |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 415   | -                         | -                          |
|            | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416   | -                         | -                          |
|            |                                                | 417,  |                           |                            |
|            | - Các quỹ                                      | 418,  | 18.458.817.710            | 18.458.817.710             |
|            |                                                | 419,  |                           |                            |
|            |                                                | 420   |                           |                            |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421   | 14.764.370.985            | 15.997.598.445             |
|            | + LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a  | 6.294.411.429             | 13.549.796.585             |
|            | + LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b  | 8.469.959.556             | 2.447.801.860              |
|            | - Nguồn vốn đầu tư XDCB                        | 422   | -                         | -                          |
| 2          | Nguồn kinh phí và quỹ khác                     | 430   | -                         | -                          |
|            | - Nguồn kinh phí                               | 431   | -                         | -                          |
|            | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432   | -                         | -                          |
| <b>VI</b>  | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |       | <b>72.367.726.206</b>     | <b>79.278.593.482</b>      |

## B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Kỳ báo cáo<br>(Q1/2022) | Lũy kế đến<br>31/03/2022 |
|-----|-------------------------------------------------|-------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 38.236.929.040          | 38.236.929.040           |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 4.056.872.158           | 4.056.872.158            |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 34.180.056.882          | 34.180.056.882           |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 11    | 24.464.969.384          | 24.464.969.384           |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    | 9.715.087.498           | 9.715.087.498            |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 68.068.591              | 68.068.591               |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 22    | 689.159.158             | 689.159.158              |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 25    | 2.791.930.535           | 2.791.930.535            |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 3.566.824.170           | 3.566.824.170            |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    | 2.735.242.226           | 2.735.242.226            |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 31    | 448.640.577             | 448.640.577              |
| 12  | Chi phí khác                                    | 32    | 41.746.404              | 41.746.404               |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | 40    | 406.894.173             | 406.894.173              |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    | 3.142.136.399           | 3.142.136.399            |
| 15  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51    | 694.334.539             | 694.334.539              |
| 16  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52    | -                       | -                        |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 60    | 2.447.801.860           | 2.447.801.860            |
| 18  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                     | 70    | 1.322                   | 1.322                    |

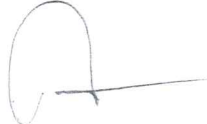
## C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| STT | CHỈ TIÊU                                         | ĐVT | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|-----|-----------|------------|
| 1   | Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn        |     |           |            |
| 1.1 | Bố trí cơ cấu tài sản                            |     |           |            |
|     | - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản                  | %   | 14%       | 12%        |
|     | - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản                 | %   | 86%       | 88%        |
| 1.2 | Bố trí cơ cấu nguồn vốn                          |     |           |            |
|     | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                    | %   | 33%       | 37%        |
|     | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn           | %   | 67%       | 63%        |
| 2   | Khả năng thanh toán                              |     |           |            |
| 2.1 | Khả năng thanh toán hiện hành                    | Lần | 3,02      | 2,67       |
| 2.2 | Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                  | Lần | 2,69      | 2,41       |
| 2.3 | Khả năng thanh toán nhanh                        | Lần | 1,72      | 1,51       |
| 2.4 | Khả năng thanh toán nợ dài hạn                   | Lần | 13,77     | 13,24      |
| 3   | Tỷ suất sinh lời                                 |     |           |            |
| 3.1 | Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu thuần              |     |           |            |
|     | - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần | %   | 10%       | 9%         |
|     | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần   | %   | 8%        | 7%         |
| 3.2 | Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản                 |     |           |            |
|     | - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản    | %   | 4%        | 4%         |
|     | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản      | %   | 3%        | 3%         |
| 3.3 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu      | %   | 5%        | 5%         |

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

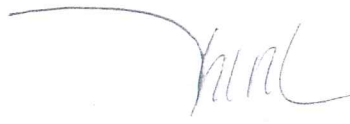
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Nguyễn Đức Nhiên

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q1/2022 (Tổng hợp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(31/03/2022) | Số đầu kỳ<br>(01/01/2022) |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 1                                                      | 2          | 3           | 4                          | 5                         |
| <b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)</b>     | <b>100</b> |             | <b>69.773.694.932</b>      | <b>62.482.707.578</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>           | <b>110</b> |             | <b>15.063.707.708</b>      | <b>12.967.380.648</b>     |
| 1.Tiền                                                 | 111        | VI.01       | 6.063.707.708              | 3.967.380.648             |
| 2.Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 9.000.000.000              | 9.000.000.000             |
| <b>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> |             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  |
| 3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123        | VI.02       | -                          | -                         |
| <b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>28.489.708.253</b>      | <b>27.031.563.284</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                    | 131        |             | 28.301.601.105             | 27.147.975.714            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                    | 132        |             | 371.467.500                | 190.890.694               |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                            | 133        |             | -                          | -                         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                              | 136        | VI.03       | 1.839.333.910              | 1.715.391.138             |
| 7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 137        |             | (2.022.694.262)            | (2.022.694.262)           |
| 8.Tài sản thiếu chờ xử lý                              | 139        |             | -                          | -                         |
| <b>IV.Hàng tồn kho.</b>                                | <b>140</b> |             | <b>26.220.278.971</b>      | <b>22.332.336.616</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                        | 141        | VI.04       | 26.556.242.235             | 22.668.299.880            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                  | 149        |             | (335.963.264)              | (335.963.264)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                        | <b>150</b> |             | <b>-</b>                   | <b>151.427.030</b>        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                          | 151        |             | -                          | -                         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                             | 152        |             | -                          | -                         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước            | 153        |             | -                          | 151.427.030               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>9.504.898.550</b>       | <b>9.885.018.628</b>      |
| <b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>920.200.000</b>         | <b>920.200.000</b>        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                  | 213        |             | -                          | -                         |
| 6. Phải thu dài hạn khác                               | 216        |             | 920.200.000                | 920.200.000               |
| 7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)                 | 219        |             | -                          | -                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                             | <b>220</b> |             | <b>3.480.244.004</b>       | <b>3.860.364.082</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                            | 221        | VI.06       | 3.480.244.004              | 3.860.364.082             |
| -Nguyên giá                                            | 222        |             | 32.501.231.552             | 32.433.341.552            |
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |             | (29.020.987.548)           | (28.572.977.470)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                        | <b>230</b> |             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  |
| <b>IV.Tài sản dở dang dài hạn</b>                      | <b>240</b> | VI.05       | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  |
| -Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 242        |             | -                          | -                         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                     | <b>250</b> |             | <b>5.019.000.000</b>       | <b>5.019.000.000</b>      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                              | 251        |             | -                          | -                         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết             | 252        |             | -                          | -                         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 253        | VI.02       | 5.019.000.000              | 5.019.000.000             |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)               | 254        |             | -                          | -                         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                     | 255        |             | -                          | -                         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>85.454.546</b>          | <b>85.454.546</b>         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                           | 261        |             | -                          | -                         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                      | 262        |             | 85.454.546                 | 85.454.546                |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn         | 263        |             | -                          | -                         |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                | 268        | VI.08       | -                          | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                 | <b>270</b> |             | <b>79.278.593.482</b>      | <b>72.367.726.206</b>     |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q1/2022 (Tổng hợp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>(31/03/2022) | Số đầu kỳ<br>(01/01/2022) |
|------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)</b>             | <b>300</b> |             | <b>29.639.997.327</b>      | <b>23.962.357.511</b>     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>28.922.306.777</b>      | <b>23.244.666.961</b>     |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 18.531.705.357             | 12.989.694.539            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 15.479.334                 | 35.985.883                |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        | VI.11       | 1.063.815.844              | 551.947.262               |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3.251.507.092              | 5.204.342.356             |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | VI.12       | 3.481.042.810              | 372.834.999               |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | VI.14       | 51.854.248                 | 61.729.830                |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             | -                          | -                         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | -                          | -                         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 2.526.902.092              | 4.028.132.092             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             | -                          | -                         |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 324        |             | -                          | -                         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>717.690.550</b>         | <b>717.690.550</b>        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | VI.13       | -                          | -                         |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             | -                          | -                         |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 717.690.550                | 717.690.550               |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                          | -                         |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>49.638.596.155</b>      | <b>48.405.368.695</b>     |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | VI.15       | <b>49.638.596.155</b>      | <b>48.405.368.695</b>     |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | <b>15.182.180.000</b>      | <b>15.182.180.000</b>     |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 15.182.180.000             | 15.182.180.000            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                          | -                         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 16.940.617.710             | 16.940.617.710            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                          | -                         |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 1.518.200.000              | 1.518.200.000             |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | <b>15.997.598.445</b>      | <b>14.764.370.985</b>     |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 13.549.796.585             | 6.294.411.429             |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 2.447.801.860              | 8.469.959.556             |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                          | -                         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                          | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>79.278.593.482</b>      | <b>72.367.726.206</b>     |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2022



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Nhiên

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-Q1/2022 (Tổng hợp)

Đơn vị tính: Đồng

|                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Quý 01         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| a                                                                   | 1     | 2           | 3              | 4              | 5                                  | 6              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VII.01      | 38.236.929.040 | 34.142.480.811 | 38.236.929.040                     | 34.142.480.811 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | 4.056.872.158  | 3.488.465.545  | 4.056.872.158                      | 3.488.465.545  |
| - Chiết khấu thương mại                                             | 02.01 |             | 3.801.753.968  | 3.385.670.815  | 3.801.753.968                      | 3.385.670.815  |
| - Hàng bán bị trả lại                                               | 02.02 |             | 255.118.190    | 102.794.730    | 255.118.190                        | 102.794.730    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 34.180.056.882 | 30.654.015.266 | 34.180.056.882                     | 30.654.015.266 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VII.02      | 24.464.969.384 | 21.060.391.699 | 24.464.969.384                     | 21.060.391.699 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 9.715.087.498  | 9.593.623.567  | 9.715.087.498                      | 9.593.623.567  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VII.03      | 68.068.591     | 58.234.794     | 68.068.591                         | 58.234.794     |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VII.04      | 689.159.158    | 684.415.677    | 689.159.158                        | 684.415.677    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             | -              | -              | -                                  | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | VII.07      | 2.791.930.535  | 2.631.344.758  | 2.791.930.535                      | 2.631.344.758  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | VII.07      | 3.566.824.170  | 3.937.815.740  | 3.566.824.170                      | 3.937.815.740  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] | 30    |             | 2.735.242.226  | 2.398.282.186  | 2.735.242.226                      | 2.398.282.186  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | VII.05      | 448.640.577    | 561.789.986    | 448.640.577                        | 561.789.986    |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | VII.06      | 41.746.404     | -              | 41.746.404                         | -              |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 406.894.173    | 561.789.986    | 406.894.173                        | 561.789.986    |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                            | 50    |             | 3.142.136.399  | 2.960.072.172  | 3.142.136.399                      | 2.960.072.172  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.                                    | 51    | VII.08      | 694.334.539    | 1.416.894.434  | 694.334.539                        | 1.416.894.434  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -              | (824.880.000)  | -                                  | (824.880.000)  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                           | 60    |             | 2.447.801.860  | 2.368.057.738  | 2.447.801.860                      | 2.368.057.738  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                     | 70    |             | 1.322          | 1.279          | 1.322                              | 1.279          |

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Nhiên

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/22 đến 31/03/22 | Từ 01/01/21 đến 31/03/21 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 35.228.919.783           | 31.354.595.747           |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (18.357.390.574)         | (21.352.006.737)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (8.654.476.335)          | (8.137.820.762)          |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             |                          |                          |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             | (207.229.895)            | (994.409.820)            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 4.446.934.564            | 4.357.841.805            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (9.139.245.674)          | (8.725.005.290)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>3.317.511.869</b>     | <b>(3.496.805.057)</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (74.679.000)             |                          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                          |                          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                          |                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |                          |                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                          |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                          |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 68.068.591               | 58.012.418               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(6.610.409)</b>       | <b>58.012.418</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                          |                          |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                          |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             |                          |                          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             |                          |                          |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                          |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (1.214.574.400)          | (1.214.574.400)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(1.214.574.400)</b>   | <b>(1.214.574.400)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>2.096.327.060</b>     | <b>(4.653.367.039)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>12.967.380.648</b>    | <b>11.088.434.840</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             |                          |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> |             | <b>15.063.707.708</b>    | <b>6.435.067.801</b>     |

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Huỳnh T. Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Nhiên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                                                                             | VND<br>31/03/2022     | VND<br>01/01/2022     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                                |                       |                       |
| Tiền mặt                                                                                    | 405.816.466           | 519.399.570           |
| Tiền gửi ngân hàng                                                                          | 5.657.891.242         | 3.447.981.078         |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)                                     | 9.000.000.000         | 9.000.000.000         |
|                                                                                             | <b>15.063.707.708</b> | <b>12.967.380.648</b> |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>                                                        |                       |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng                                                                  | -                     | -                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng                                                                  | -                     | -                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                             | -                     | -                     |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)                                                          | 5.019.000.000         | 5.019.000.000         |
| Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn                                                       | <b>5.019.000.000</b>  | <b>5.019.000.000</b>  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                                            | -                     | -                     |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn                                                      | <b>5.019.000.000</b>  | <b>5.019.000.000</b>  |
| (*) Đầu tư dài hạn khác gồm:                                                                |                       |                       |
| - Chứng khoán đầu tư dài hạn:                                                               | <b>5.019.000.000</b>  | <b>5.019.000.000</b>  |
| + Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)                                         | 819.000.000           | 819.000.000           |
| + Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)                                        | 4.200.000.000         | 4.200.000.000         |
| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                                       | <b>31/03/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
| Phải thu khách hàng                                                                         | 28.301.601.105        | 27.147.975.714        |
| Trả trước cho người bán                                                                     | 371.467.500           | 190.890.694           |
| Các khoản phải thu khác (*)                                                                 | 1.839.333.910         | 1.715.391.138         |
| <b>Cộng các khoản phải thu</b>                                                              | <b>30.512.402.515</b> | <b>29.054.257.546</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                                                   | (2.022.694.262)       | (2.022.694.262)       |
| <b>Giá trị thuần các khoản phải thu</b>                                                     | <b>28.489.708.253</b> | <b>27.031.563.284</b> |
| Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm:                                      |                       |                       |
| - <i>Tạm ứng</i>                                                                            | 281.194.094           | 107.853.414           |
| - <i>Các khoản phải thu khác</i>                                                            | <b>1.558.139.816</b>  | <b>1.607.537.724</b>  |
|                                                                                             | <b>1.839.333.910</b>  | <b>1.715.391.138</b>  |
| <b>4. Hàng tồn kho</b>                                                                      | <b>31/03/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
| Hàng đang đi trên đường                                                                     | -                     | -                     |
| Nguyên liệu, vật liệu                                                                       | 12.658.361.089        | 10.578.598.544        |
| Công cụ, dụng cụ                                                                            | 548.797.017           | 601.430.095           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                                                        | -                     | -                     |
| Thành phẩm                                                                                  | 13.343.081.156        | 11.487.008.937        |
| Hàng hoá                                                                                    | 6.002.973             | 1.262.304             |
| Hàng gửi đi bán                                                                             | -                     | -                     |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                            | <b>26.556.242.235</b> | <b>22.668.299.880</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                              | (335.963.264)         | (335.963.264)         |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>                                                  | <b>26.220.278.971</b> | <b>22.332.336.616</b> |
| Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ |                       |                       |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                          | Nhà cửa vật kiến trúc |  | Máy móc thiết bị |  | Phương tiện vận tải |  | Thiết bị quản lý | Cộng           |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|--|------------------|--|---------------------|--|------------------|----------------|
|                                                                   | 2111                  |  | 2112             |  | 2113                |  | 2114             |                |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình                                          |                       |  |                  |  |                     |  |                  |                |
| Số dư đầu năm                                                     | 7.953.820.577         |  | 16.694.704.876   |  | 7.652.555.554       |  | 132.260.545      | 32.433.341.552 |
| Số tăng trong kỳ                                                  | -                     |  | 67.890.000       |  | -                   |  | -                | 67.890.000     |
| - Mua trong kỳ                                                    |                       |  | 67.890.000       |  |                     |  |                  | 67.890.000     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                                          |                       |  |                  |  |                     |  |                  | -              |
| - Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ                                |                       |  |                  |  |                     |  |                  | -              |
| Số giảm trong kỳ                                                  | -                     |  | -                |  | -                   |  | -                | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                                            |                       |  |                  |  |                     |  |                  | -              |
| - Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013 |                       |  |                  |  |                     |  |                  | -              |
| - Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ                                |                       |  |                  |  |                     |  |                  | -              |
| Số dư cuối kỳ                                                     | 7.953.820.577         |  | 16.762.594.876   |  | 7.652.555.554       |  | 132.260.545      | 32.501.231.552 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                            |                       |  |                  |  |                     |  |                  |                |
| Số dư đầu năm                                                     | 7.324.407.890         |  | 14.849.135.392   |  | 6.267.173.643       |  | 132.260.545      | 28.572.977.470 |
| Số tăng trong kỳ                                                  | 57.219.339            |  | 288.109.064      |  | 102.681.675         |  | -                | 448.010.078    |
| - Khấu hao trong kỳ                                               | 57.219.339            |  | 288.109.064      |  | 102.681.675         |  | -                | 448.010.078    |
| Số giảm trong kỳ                                                  | -                     |  | -                |  | -                   |  | -                | -              |
| - Thanh lý                                                        |                       |  |                  |  |                     |  |                  | -              |
| - Điều chuyển                                                     |                       |  |                  |  |                     |  |                  | -              |
| Số dư cuối kỳ                                                     | 7.381.627.229         |  | 15.137.244.456   |  | 6.369.855.318       |  | 132.260.545      | 29.020.987.548 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình                                 |                       |  |                  |  |                     |  |                  |                |
| Tại ngày đầu năm                                                  | 629.412.687           |  | 1.845.569.484    |  | 1.385.381.911       |  | -                | 3.860.364.082  |
| Tại ngày cuối năm                                                 | 572.193.348           |  | 1.625.350.420    |  | 1.282.700.236       |  | -                | 3.480.244.004  |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.432.516.675

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)**

|                                                                                                                   | VND<br>31/03/2022     | VND<br>01/01/2022     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>6. Chi phí trả trước dài hạn</b>                                                                               |                       |                       |
| Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                                                                            | -                     | -                     |
| <b>7. Tài sản dài hạn khác</b>                                                                                    |                       |                       |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                                           |                       |                       |
| (Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 01-2016/SDN-TNT)                                                           | 750.000.000           | 750.000.000           |
| Phí bảo đảm thực hiện hợp đồng ngày 178/2020/TXHN/DN ngày 28/8/20-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hà Nội  | 93.100.000            | 93.100.000            |
| Phí bảo đảm thực hiện hợp đồng 102/2020/HĐMB/CTXH-DONASA ngày 5/8/20-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hàng | 75.300.000            | 75.300.000            |
| Phí bảo đảm dự thầu gói thầu số 20 "Sơn toa xe các loại"-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hà Nội           | 1.800.000             | 1.800.000             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>920.200.000</b>    | <b>920.200.000</b>    |
| <b>8. Vay và nợ thuê tài chính</b>                                                                                |                       |                       |
|                                                                                                                   | -                     | -                     |
| <b>9. Phải trả người bán</b>                                                                                      |                       |                       |
| Phải trả người bán                                                                                                | 18.531.705.357        | 12.989.694.539        |
| Người mua trả tiền trước                                                                                          | 15.479.334            | 35.985.883            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>18.547.184.691</b> | <b>13.025.680.422</b> |
| <b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                                                                    |                       |                       |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra                                                                                      | 565.391.098           | 380.701.768           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                        | 335.677.614           | (151.427.030)         |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                                                             | 162.747.132           | 171.245.494           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>1.063.815.844</b>  | <b>400.520.232</b>    |
| <b>11. Chi phí phải trả</b>                                                                                       |                       |                       |
| Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2021                                                                  |                       | 95.551.000            |
| Trích trước tiền điện Amata T12/21                                                                                |                       | 107.621.982           |
| Trích trước tiền điện SDN, ANC T12/21                                                                             |                       | 110.776.164           |
| Trích trước lương VSCN phải trả khu vực SDN T12/2021                                                              |                       | 14.944.468            |
| Trích trước lương làm thêm giờ T12/2021                                                                           |                       | 6.852.000             |
| Trích trước lương VSCN khu vực PPG phải trả T12/2021                                                              |                       | 4.399.000             |
| Trích trước lương VSCN khu vực kho PPG phải trả T12/2021                                                          |                       | 32.690.385            |
| Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2022                                                                  | 1.396.000.000         |                       |
| Trích trước tiền điện Amata T02/2022                                                                              | 81.976.146            |                       |
| Trích trước tiền điện Amata T03/2022                                                                              | 112.336.664           |                       |
| Trích trước khuyến mãi T03/2022                                                                                   | 600.000.000           |                       |
| Trích trước chi phí trang phục CB-CNV (lần 1)                                                                     | 195.000.000           |                       |
| Trích trước chi phí trang phục CB-CNV (lần 2)                                                                     | 200.000.000           |                       |
| Trích trước chi phí trang phục CB-CNV (lần 3)                                                                     | 200.000.000           |                       |
| Trích trước CP cán bộ đi nghỉ mát                                                                                 | 100.000.000           |                       |
| Trích trước CP họp mặt khách hàng tại Đồng Nai                                                                    | 115.730.000           |                       |
| Trích trước Pano quảng cáo tại Công viên 30/4 - Biên Hòa                                                          | 480.000.000           |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>3.481.042.810</b>  | <b>372.834.999</b>    |
| <b>12. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác</b>                                                              |                       |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.995 USD)                                    | 437.690.550           | 437.690.550           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)**

|                                                  |                    |                    |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Nghị - Ký quỹ mua phuy phế liệu              | 10.000.000         | 10.000.000         |
| Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu               | 20.000.000         | 20.000.000         |
| Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu                 | 50.000.000         | 50.000.000         |
| Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu             | 50.000.000         | 50.000.000         |
| CH Xuân Mẫn - Ký quỹ máy pha màu                 | 50.000.000         | 50.000.000         |
| Cty TNHH Thanh Sơn Plus - Ký quỹ máy pha màu     | 50.000.000         | 50.000.000         |
| Cty TNHH TM DV XD Tân Anh Quý-Ký quỹ máy pha màu | 50.000.000         | 50.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>717.690.550</b> | <b>717.690.550</b> |

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                 |                   |                   |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Bảo hiểm xã hội | <b>31/03/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|                 | 51.854.248        | 34.529.830        |
| <b>Cộng</b>     | <b>51.854.248</b> | <b>34.529.830</b> |

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)

## 14. Vốn chủ sở hữu

### 14.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

| 14.1 Biến động của vốn chủ sở hữu |                        |                       |                        |                    | VND                      |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|
|                                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự vốn điều lệ | Lợi nhuận chưa phân phối |
|                                   | 411                    | 414                   | 415                    | 418                | 421                      |
| Số dư đầu kỳ                      | 15.182.180.000         | 16.940.617.710        | -                      | 1.518.200.000      | 14.764.370.985           |
| Lợi nhuận trong kỳ                |                        |                       |                        |                    | 2.447.801.860            |
| Trả cổ tức đợt 1 năm 2021 (8%)    |                        |                       |                        |                    | (1.214.574.400)          |
| Số dư cuối kỳ                     | 15.182.180.000         | 16.940.617.710        | -                      | 1.518.200.000      | 15.997.598.445           |

### 14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

## Vốn góp của Nhà nước

### Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

|       |                       |       |
|-------|-----------------------|-------|
| Tỷ lệ | 01/01/2022            | Tỷ lệ |
| 30%   | 4.555.440.000         | 30%   |
| 70%   | 10.626.740.000        | 70%   |
| 100%  | <u>15.182.180.000</u> | 100%  |

### 14.3 Cổ phần

Số lượng cổ phần đăng ký phát hành

Số lượng cổ phần đã bán ra:

- Cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần đang lưu hành:

- Cổ phần phổ thông

- Cổ phần ưu đãi

\* Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

## 15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

### 16.1 Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ

## 16.2 Ngoại tệ các loại

### 16.3 Nợ khó đòi đã xử lý

- Xóa số theo NQ HĐQT ngày 31/7/2012

- Xóa số theo NQ HĐQT ngày 23/7/2013

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2015

|               |               |
|---------------|---------------|
| 31/03/2022    | 01/01/2022    |
| 1.518.218     | 1.518.218     |
| 1.518.218     | 1.518.218     |
| 1.518.218     | 1.518.218     |
| 1.518.218     | 1.518.218     |
| 1.518.218     | 1.518.218     |
| -             | -             |
| 31/03/2022    | 01/01/2022    |
| -             | -             |
| 260.051.215   | 260.051.215   |
| 333.886.504   | 333.886.504   |
| 1.111.934.750 | 1.111.934.750 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

|                                                            | VND                         | VND                         |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                            | Từ 01/01/22<br>đến 31/03/22 | Từ 01/01/21<br>đến 31/03/21 |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           |                             |                             |
| Doanh thu bán hàng                                         | 38.236.929.040              | 34.142.480.811              |
| Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại                   | 3.801.753.968               | 3.385.670.815               |
| Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại                     | 255.118.190                 | 102.794.730                 |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                     | <b>34.180.056.882</b>       | <b>30.654.015.266</b>       |
| - <i>Doanh thu thuần bán hàng</i>                          | <i>34.180.056.882</i>       | <i>30.654.015.266</i>       |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                 |                             |                             |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán                    | 24.464.969.384              | 21.060.391.699              |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>24.464.969.384</b>       | <b>21.060.391.699</b>       |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    |                             |                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 68.068.591                  | 58.012.418                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | -                           | 222.376                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                         | -                           | -                           |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>68.068.591</b>           | <b>58.234.794</b>           |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                |                             |                             |
| Lãi tiền vay                                               | -                           | -                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          | 1.862.304                   | -                           |
| Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)                     | 687.296.854                 | 684.415.677                 |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>689.159.158</b>          | <b>684.415.677</b>          |
| <b>5. Thu nhập khác</b>                                    |                             |                             |
| Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho                        | 380.652.000                 | 399.507.000                 |
| Thu nhập từ bán dung môi vệ sinh                           | 38.880.000                  | 68.040.000                  |
| Các khoản khác                                             | 29.108.577                  | 94.242.986                  |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>448.640.577</b>          | <b>561.789.986</b>          |
| <b>6. Chi phí khác</b>                                     |                             |                             |
| Chi phí thanh lý vật tư, thành phẩm                        | -                           | -                           |
| Phát hiện thiếu trong kiểm kê                              | -                           | -                           |
| Các khoản bị phạt                                          | 41.746.404                  | -                           |
| Các khoản khác                                             | -                           | -                           |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>41.746.404</b>           | <b>-</b>                    |
| <b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                             |                             |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ            | 3.566.824.170               | 3.937.815.740               |
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                        | 2.791.930.535               | 2.631.344.758               |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>6.358.754.705</b>        | <b>6.569.160.498</b>        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022 (tiếp theo)**

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

|                                                                                        | <b>Từ 01/01/22<br/>đến 31/03/22</b> | <b>Từ 01/01/21<br/>đến 31/03/21</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                      | <b>3.142.136.399</b>                | <b>2.960.072.172</b>                |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận                                                  | -                                   | <b>4.124.400.000</b>                |
| + Trích trước CT KM "Hội nghị khách hàng tại Nhật và Indonexia" từ 1/7/2020-25/11/2020 | -                                   | <b>4.124.400.000</b>                |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>                                                        | <b>3.142.136.399</b>                | <b>7.084.472.172</b>                |
| Trong đó:                                                                              |                                     |                                     |
| - Lợi nhuận chịu thuế (Bắc Ninh) : 20%                                                 | 96.461.127                          | 134.425.366                         |
| - Lợi nhuận chịu thuế suất 20%                                                         | 3.045.675.272                       | 6.950.046.806                       |
| Chi phí thuế TNDN năm hiện hành : 20%                                                  |                                     |                                     |
| - Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)                                                    | 628.427.280                         | 1.416.894.434                       |
| Truy thu thuế TNDN theo Quyết định 141/QĐ-CTDON ngày 27/01/2022                        | 65.907.259                          |                                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính :</b>                              | <b>694.334.539</b>                  | <b>1.416.894.434</b>                |
| <b>Số thuế TNDN phải nộp trong năm</b>                                                 | <b>694.334.539</b>                  | <b>1.416.894.434</b>                |

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022: 18%, năm 2021: 18%),

Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ

**Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

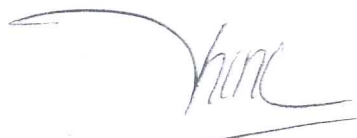
Lập ngày 14 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



**Nguyễn Bắc Trung**

Kế toán trưởng



**Huỳnh Thị Thanh Hương**



Tổng Giám đốc

**Nguyễn Đức Nhiên**